

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND
 ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

Thị trấn An Châu

- Phía Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Tây giáp đường xuống bến đò Mương Ranh.
- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).
- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: vào 250 mét (phía bên trái hướng từ cầu Xếp Bà Lý đến cầu Chắc Cà Dao).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Đường số 1	Đầu tiếp giáp Quốc lộ 91 đến cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3, số 4	Đường số 9 - đường số 5	1	5.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường số 12	Đường số 7 - đường số 9	2	2.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
11	Đường vô chợ (cũ)	Ngã 3 chợ (giáp Quốc lộ 91) - trường TH "A" An Châu	3	1.100
12	Cặp rạch Chắc Cà Dao	Nhà ông Bảy Cuộc - cầu Chắc Cà Dao	3	650
13	Các đường đất, các hẻm	Khu C	3	600
IV	QUỐC LỘ 91	THUỘC ĐÔ THỊ		
14		Cầu Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Văn Tiền	2	2.000
15		Cây xăng Lê Văn Tiền - cầu Chắc Cà Dao	1	3.500
16		Cầu Chắc Cà Dao - cây xăng Nguyễn Thị Đạm	1	3.500
17		Cây xăng Nguyễn Thị Đạm - đường bến đò Mương Ranh	2	2.000
18	Quốc lộ 91	Đường bến đò Mương Ranh - cầu Mương Út Xuân	Ven đô	1.300
19		Từ trường tiểu học "A" An Châu - Mương Cầu Đồi	Ven đô	350
20		Từ cầu Xếp Bà Lý - đường Vành Đai (vào 250m)	Ven đô	400
21		Từ Quốc lộ 91 - Lò Rèn Ông Xích (kênh Chắc Cà Dao)	Ven đô	400
22		Từ Lò Rèn Ông Xích - Mương Bảy Nghề	Ven đô	350
23		Từ Quốc lộ 91 - sông Hậu (kênh Chắc Cà Dao) bờ hướng Long Xuyên	Ven đô	300
24		Từ ngã 3 kênh 4 - kho đạn	Ven đô	200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1
25		Đường Chùa (Thất Biểu Tự)	Ven đô	250
26		Đường Mương Hai Rồng	Ven đô	300
27	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - Mương Út Xuân	Ven đô	650
28	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - Xếp Bà Lý	Ven đô	650
29	Các đường nhánh cấp Quốc lộ 91	Lộ chợ Xếp Bà Lý	Ven đô	400
		Lộ Hăng nước mắm Hoàng Hương	Ven đô	350
		Lộ Trung tâm Y tế ra nhà Thờ An Châu	Ven đô	300
		Lộ Mương Ranh	Ven đô	400
		Cầu Mương Út Xuân - sông Hậu	Ven đô	300
		Đường cấp Nghĩa trang tỉnh	Ven đô	250

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	700.000
2	Xã Bình Thạnh	140.000
3	Xã Vĩnh An	350.000
4	Xã Vĩnh Bình	500.000
5	Xã Vĩnh Hanh	450.000
6	Xã Vĩnh Lợi	140.000
7	Xã Vĩnh Thành	350.000
8	Xã Vĩnh Nhuận	1.100.000
9	Xã Tân Phú	400.000
10	Xã Hòa Bình Thạnh	500.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đất ở nông thôn nằm trung tâm chợ		Giá đất vị trí 1
	Tên xã	Tên chợ	
1	An Hòa	Rạch Gộc	1.000.000
2	Bình Thạnh	Khai Long	400.000
3	Vĩnh An	Số 8	500.000
4	Vĩnh Bình	Số 5	1.100.000
5	Vĩnh Hanh	Kênh Đào	900.000
6	Vĩnh Nhuận	Vĩnh Nhuận	1.200.000
7	Vĩnh Thành	Vĩnh Thành (cầu Dây)	1.100.000
8	Tân Phú	Tân Phú	850.000
9	Hòa Bình Thạnh	Hòa Hưng	500.000

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đất ở nông thôn nằm trung tâm chợ		Giá đất vị trí 1
	Tên xã	Tên chợ	
1	An Hòa	Hòa Phú	600.000
		Kênh Quýt	600.000
2	Hòa Bình Thạnh	Hòa Thạnh	400.000
3	Vĩnh Nhuận	Cầu Sắt	750.000
4	Vĩnh Thành	Đông Phú 1	400.000
5	Vĩnh Hanh	Số 2	450.000
6	Vĩnh An	Số 10	500.000

d) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm thương mại:

Giới hạn khu Trung tâm Thương mại Bình Hòa:

- Theo Quốc lộ 91 hướng Long Xuyên đi Châu Đốc.

+ Bên phải: từ Xí nghiệp Điện nước (cũ) đến cầu Mặc Cần Dung.

+ Bên trái: từ nhà ông Thìn đến cầu Mặc Cần Dung.

- Theo Rạch Mặc Cần Dung:

+ Hướng từ Bình Hòa đi cầu Đàng: từ cầu Mặc Cần Dung đến nhà ông Lũy.

+ Hướng sông Hậu: từ cầu Mặc Cần Dung đến sông Hậu vòng đến nhà máy nước Bình Hòa.

- Khu vực chợ Bình Hòa: toàn bộ chợ Bình Hòa kể cả khu quy hoạch mới.

- Đầu lộ thí ra sông Hậu.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
I	Khu A		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
2	Đường số 2	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 đến cuối đường	2.500
3	Đường số 3	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 đến cuối đường	2.500
4	Đường số 4	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 đến cuối đường	2.500
5	Đường số 5	Tính từ đầu tiếp giáp đường đất (chợ cũ) - đường số 3	2.000
6	Đường số 6	Hai đầu tiếp giáp với đường số 2 và số 8	2.000
7	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 đến cuối đường	2.000
8	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
9	Quốc lộ 91	Lộ tắt - cầu Mặc Cần Dung (Bình Hòa)	2.000
II	Khu C		
10	Đường số 7	Khu C	1.200
11	Các hẻm vào Khu TTTM, đường đất vào chợ cũ và dãy nhà lồng chợ cũ (Khu C)		1.000
12	Quốc lộ 91	Nhà Ông Thìn - Lộ Tắt (Bình Hòa)	1.100
13	Rạch Mặc Cần Dung	Cầu Mương Sư Cang - nhà ông Lũy	450
14	Đường nhánh đi sông Hậu	Đầu lộ thí - sông Hậu	600
15	Lộ đất đi dọc sông Hậu	Cầu Mặc Cần Dung - ra - ông Hậu - nhà máy nước Bình Hòa	450

e) Đất ở nông thôn nằm tại các khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Vị trí	Giá đất vị trí 1
I	Khu dân cư Chợ Cần Đăng	
1	Đường số 1 (từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5)	1.600.000
2	Đường số 2 (từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5)	1.600.000
3	Đường số 3 (từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2)	1.450.000
4	Đường số 4 (hai đầu tiếp giáp đường số 1 và đường số 2)	1.500.000
5	Đường số 5 (dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá)	1.400.000
6	Đoạn ranh TT hành chính - cầu Cần Đăng (Tỉnh lộ 941)	1.000.000
II	Khu dân cư ngã 3 lộ tế Bình Hòa	
1	Lô A, B, C, D, E, F, G	900.000
2	Lô K, H, I, Q	700.000
3	Lô P, J	600.000

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên khu dân cư	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Khu dân cư vượt lũ	200.000
		Hai Trí	240.000
2	Cần Đăng	Mương Miếu	200.000
		Ba Đen	180.000
3	Vĩnh Bình	Thanh Niên	40.000
4	Vĩnh Thành	Đông Bình 1	200.000
		Đông Bình Trạch	200.000
		Tân Thành	220.000
5	Vĩnh An	Số 8, số 9	100.000
6	Bình Thạnh	Thạnh Phú	250.000
7	An Hòa	Chà Và - Kênh Quít	200.000
8	Tân Phú	Tân Lợi	100.000
9	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi	140.000
10	TT. An Châu	Hoàng Nguyên	200.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Từ cầu mương Út Xuân đến cầu Mương Trâu	1.200.000
2	Từ cầu Mương Trâu đến nhà Ông Thìn	1.250.000
3	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh Hành chính An Hòa	620.000
3	Từ ranh HC xã An Hòa đến giáp ranh huyện Châu Phú	620.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
I	Xã Bình Hòa	
1	Từ ngã 3 lộ tế đến Trạm thu phí	1.000.000
2	Từ Trạm thu phí đến Cầu Mương Chùa	800.000

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
II	Xã Cần Đăng	
1	Từ cầu Mương Chùa đến cầu Liêu Sao	600.000
2	Từ cầu Liêu Sao đến ranh trung tâm hành chính xã Cần Đăng	700.000
3	Từ cầu Cần Đăng - cua giáp sông Mạc Cần Dung (nhà ông Hai Hồng)	700.000
4	Từ cua giáp sông Mạc Cần Dung (nhà ông Hai Hồng đến ranh Vĩnh Hạnh	400.000
III	Xã Vĩnh Hạnh	
1	Từ ranh xã Cần Đăng đến cầu Vĩnh Hạnh	400.000
2	Từ cầu Vĩnh Hạnh đến cầu số 2	450.000
3	Từ cầu số 2 đến trường THCS Vĩnh Hạnh	400.000
4	Từ Trường THCS Vĩnh Hạnh - cầu Kinh Đào	450.000
5	Từ cầu Kênh Đào - ranh xã Vĩnh Bình	400.000
IV	Xã Vĩnh Bình	
1	Từ ranh xã Vĩnh Hạnh đến trường phổ thông Vĩnh Bình	400.000
2	Từ trường phổ thông Vĩnh Bình - ranh TT HC xã Vĩnh Bình	450.000
V	Xã Vĩnh An	
1	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400.000
2	Từ cầu số 8 - cách cầu số 10 - 200m (nhà ông Cao Văn Ngọ)	400.000
3	Từ mốc 200m (nhà ông Cao Văn Ngọ) - cầu số 10	500.000

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn An Châu	
	Từ cầu Mương Đồi đến giáp ranh Hòa Bình Thạnh	220.000
	Từ Mương Bảy Nghè đến Cầu Vàm Kinh	300.000
	Từ Cầu Vàm Kinh đến Ngã ba rạch Chanh	200.000
	Từ đường Vành đai đến ngã ba rạch Chanh	200.000
2	Xã Vĩnh Thành	
	Từ ranh Mỹ Khánh (cầu Tầm Du) đến rạch Xẻo Môn	250.000
	Từ rạch Xẻo Môn đến khu dân cư Tân Thành	180.000
	Từ cầu khu dân cư đến giáp ranh Hòa Bình Thạnh	180.000
	Từ cầu (chợ Vĩnh Thành) - cầu Trung Xây (giáp ranh Vĩnh Nhuận)	180.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng đến giáp ranh Vĩnh Lợi	110.000
3	Xã Vĩnh Lợi	
	Từ cầu Cả Nha đến ranh hành chính xã	130.000
	Từ ranh hành chính xã đến ranh xã Vĩnh Thành	100.000
	Từ đầu lộ đến ranh xã Cần Đăng	100.000
4	Xã Hòa Bình Thạnh	
	Từ cầu Chùa đến ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh	300.000
	Từ ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh đến cầu Cả Nha	300.000
	Từ Chợ Hòa Hưng đến cầu Ông Hàm	300.000
	Từ cầu Ông Hàm đến cầu 3 Chùa	250.000
	Từ cầu Hòa Hưng đến cầu Chùa	300.000
	Đường đất từ trung tâm Y tế xã Hòa Bình Thạnh đến giáp ranh xã Bình Hòa	120.000
5	Xã An Hòa	
	Từ cầu Mạc Cần Dung đến ranh xã cần Đăng	350.000
	Đường Bê tông kênh Chà Và	200.000
	Đường Kênh Quýt 2 bên thuộc xã An Hòa	220.000
6	Xã Bình Thạnh	
	Các đường bê tông Bình Thạnh	120.000

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
7	Xã Bình Hòa	
	Đường kênh Mặc Cần Dung thuộc Bình Hòa	350.000
	Đường cặp sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	600.000
	Đường đất kênh Muong Trâu từ QL 91 đến sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	200.000
	Đường đất từ QL 91 đến giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh thuộc xã Bình Hòa	150.000
8	Xã Cần Đăng	
	Từ cầu Bốn Tổng đến cầu Muong Đình	250.000
	Từ cầu Cần Đăng cũ đến cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	250.000
	Từ mương Chính Sác - khu dân cư	200.000
	Từ Tỉnh lộ 941 - kênh Bốn Tổng	400.000
	Từ kênh Bốn Tổng - kênh HT5	150.000
	Từ Vàm Hang tra - giáp ranh Bình Chánh	150.000
	Từ Vàm Hang tra - kênh Ông Cha	200.000
	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	150.000
	Từ Trạm Bơm - cầu Chợ cũ Cần Đăng	200.000
9	Xã Vĩnh Hanh	
	Từ cầu Kênh Đào (tiếp giáp Tỉnh lộ 941) đến cầu Đúc	175.000
	Từ cầu Đúc đến cầu Cây (ranh Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh)	150.000
	Từ ngã 3 cầu Đúc đến ranh Cần Đăng	185.000
	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa	150.000
10	Xã Vĩnh Bình	
	Từ Vĩnh Bình đến ranh xã Tân Phú (thuộc xã Vĩnh Bình)	150.000
11	Xã Vĩnh Nhuận	
	Từ Vĩnh Nhuận đến ranh Vĩnh Hanh (cầu Sắt Vĩnh Nhuận)	150.000
	Từ Vĩnh Nhuận đến ranh Vĩnh Thành (cầu Trung Xây)	150.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận đến ranh Vĩnh Hanh	100.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận đến ranh Tân Phú	100.000
12	Xã Tân Phú	
	Từ Tân Phú đến kênh Bửu Liêm (Vĩnh Bình)	150.000
	Bờ Tây kênh Ba Thê (từ ranh Tây Phú đến Vĩnh An)	100.000
13	Xã Vĩnh An	
	Các đường đất	100.000

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	TT. An Châu, Bình Hòa	130.000
2	Xã An Hòa, Cần Đăng, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành, Vĩnh Nhuận	100.000
3	Xã Vĩnh Hanh, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân Phú	80.000
4	Xã Vĩnh Lợi, Bình Thạnh	70.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	135.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ Mương ranh đến cầu Mương Út Xuân	120.000	72.000
2	Từ cầu Mương Út Xuân đến Nhà Ông Thìn	100.000	60.000
3	Từ Nhà Ông Thìn đến cầu Bình Hòa	105.000	63.000
4	Từ cầu Bình Hòa đến giáp ranh huyện Châu Phú	95.000	57.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ ngã 3 Lộ tẻ - cầu Mương Chùa	90.000	54.000
2	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80.000	48.000
3	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cần Đăng	90.000	54.000
4	Từ cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75.000	45.000
5	Từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Vĩnh Bình	70.000	42.000
6	Từ ranh xã Vĩnh Bình - cầu số 5	65.000	39.000
7	Từ cầu số 5 - ranh huyện Tri Tôn	55.000	33.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
I	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		
1	TT. An Châu (ngoài giới hạn đô thị)	70.000	42.000
2	Bình Hòa	70.000	42.000
3	An Hòa	40.000	30.000
4	Cần Đăng	70.000	42.000
5	Vĩnh Hanh	30.000	23.000
6	Vĩnh Bình	30.000	23.000
7	Vĩnh An	25.000	19.000
8	Vĩnh Nhuận	30.000	23.000
9	Tân Phú	25.000	19.000
10	Vĩnh Thành	40.000	30.000
11	Hòa Bình Thạnh	70.000	42.000
12	Vĩnh Lợi	25.000	19.000
13	Bình Thạnh	25.000	19.000
II	Tiếp giáp đường đất		
1	TT. An Châu (ngoài giới hạn đô thị)	56.000	42.000
2	Bình Hòa	56.000	42.000
3	An Hòa	32.000	24.000
4	Cần Đăng	32.000	24.000
5	Vĩnh Hanh	27.000	21.000
6	Vĩnh Bình	27.000	21.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Vĩnh An	22.000	16.000
8	Vĩnh Nhuận	27.000	21.000
9	Tân Phú	22.000	16.000
10	Vĩnh Thành	32.000	24.000
11	Hòa Bình Thạnh	32.000	24.000
12	Vĩnh Lợi	22.000	16.000
13	Bình Thạnh	22.000	16.000
III	Tiếp giáp giao thông thủy		
1	TT. An Châu (ngoài giới hạn đô thị)	30.000	23.000
2	Bình Hòa	30.000	23.000
3	An Hòa	25.000	18.000
4	Cần Đăng	25.000	18.000
5	Vĩnh Hạnh	23.000	17.000
6	Vĩnh Bình	23.000	17.000
7	Vĩnh An	21.000	16.000
8	Vĩnh Nhuận	23.000	17.000
9	Tân Phú	21.000	16.000
10	Vĩnh Thành	25.000	18.000
11	Hòa Bình Thạnh	25.000	18.000
12	Vĩnh Lợi	21.000	16.000
13	Bình Thạnh	21.000	16.000

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	TT. An Châu, Bình Hòa	22.000
2	Vĩnh Thành, Hòa Bình Thạnh, An Hòa, Cần Đăng	17.000
3	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hạnh	16.000
4	Tân Phú, Vĩnh Lợi, Vĩnh An, Bình Thạnh	15.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	158.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ Mương ranh đến cầu Mương Út Xuân	130.000	78.000
2	Từ cầu Mương Út Xuân đến Nhà Ông Thìn	120.000	72.000
3	Từ Nhà Ông Thìn đến cầu Bình Hòa	125.000	75.000
4	Từ cầu Bình Hòa đến giáp ranh huyện Châu Phú	120.000	72.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ ngã 3 Lộ tẻ - Trạm thu phí	130.000	78.000
2	Từ trạm thu phí - cầu Liêu Sao	105.000	63.000
3	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cần Đăng	110.000	66.000
4	Từ cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hạnh	100.000	60.000
5	Từ ranh xã Vĩnh Hạnh - ranh xã Vĩnh Bình	75.000	45.000
6	Từ ranh xã Vĩnh Bình - cầu số 5	75.000	45.000
7	Từ cầu số 5 - ranh huyện Tri Tôn	65.000	39.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn An Châu		
	Tiếp giáp các đường thuộc đô thị và ven đô thị	80.000	60.000
	Từ Mương Cầu Đồi - giáp ranh Hòa Bình Thạnh	70.000	53.000
	Mương Bảy Nghè - cầu Vàm Kinh	65.000	49.000
	Cầu Vàm Kênh - ngã 3 rạch Chanh	60.000	45.000
	Từ đường Vành đai - ngã 3 rạch Chanh	50.000	41.000
	Tiếp giáp các đường còn lại	42.000	32.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	37.000	28.000
2	Xã Vĩnh Thành		
	Từ ranh Mỹ Khánh (cầu Tầm Du) đến rạch Xẻo Môn	55.000	41.000
	Từ Rạch Xẻo Môn đến khu dân cư Tân Thành	60.000	45.000
	Từ cầu Dây khu dân cư đến giáp ranh Hòa Bình Thạnh	50.000	38.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng đến cầu Vĩnh Hòa (giáp ranh Vĩnh Nhuận)	50.000	38.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng đến giáp ranh Vĩnh Lợi	35.000	26.000
	Tiếp giáp các đường còn lại	34.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	30.000	23.000
3	Xã Vĩnh Lợi		
	Từ cầu Cả Nha - ranh Hành Chính xã	40.000	30.000
	Đường đất ranh hành chính - ranh xã Vĩnh Thành	35.000	26.000
	Các đoạn đường còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
4	Xã Hòa Bình Thạnh		
	Từ cầu Hòa Hưng đến cầu Chùa	70.000	53.000
	Từ cầu Chùa - ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh	65.000	49.000
	Từ ranh Hành chính xã Hòa Bình Thạnh đến cầu Cả Nha	60.000	45.000
	Từ Chợ Hòa Hưng đến cầu Ông Hàm	50.000	38.000
	Từ cầu Ông Hàm đến cầu ba Chùa (ranh Vĩnh Thành)	45.000	34.000
	Đường đất từ trung tâm Y tế xã - giáp ranh xã Bình Hòa	40.000	30.000
	Các đoạn đường còn lại	34.000	26.000
Tiếp giáp giao thông thủy	27.000	20.000	
5	Xã An Hòa		
	Từ cầu Mặc Cần Dung đến ranh xã Cần Đăng	75.000	56.000
	Đoạn đường bê tông Kênh Chà Và	50.000	38.000
	Đường Kênh Quýt 2 bên thuộc xã An Hòa	50.000	38.000

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Vị trí 1	Vị trí 2
	Các đoạn đường còn lại	40.000	30.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	35.000	26.000
6	Xã Bình Thạnh		
	Đường Bê tông Bình Thạnh	45.000	34.000
	Các đường đất còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
7	Xã Bình Hòa		
	Đường kênh Mạc Cần Dung thuộc Bình Hòa	75.000	56.000
	Đường cấp sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	60.000	45.000
	Đường đất kênh Mương Trâu từ Quốc lộ 91 đến sông Hậu	45.000	34.000
	Đường đất từ Quốc lộ 91 đến giáp ranh xã H.B. Thạnh	43.000	32.000
	Các đoạn đường còn lại	35.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	32.000	24.000
8	Xã Cần Đăng		
	Từ cầu Bốn Tổng đến cầu Mương Đình	50.000	38.000
	Từ cầu Cần Đăng cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	40.000	30.000
	Từ Mương Chính sắc đến khu dân cư	30.000	23.000
	Từ Tỉnh lộ 941 đến kênh Bốn Tổng	50.000	38.000
	Từ Vàm hang Tra đến kênh Ông Cha	30.000	23.000
	Từ trạm Bơm đến cầu Chợ cũ Cần Đăng	30.000	23.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	28.000	21.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	26.000	20.000
9	Xã Vĩnh Hanh		
	Từ cầu Kênh Đào (tiếp giáp Tỉnh lộ 941) - cầu Đức (trường tiểu học "C" Vĩnh Hanh)	50.000	38.000
	Từ cầu Đức (trường tiểu học "C" Vĩnh Hanh) - cầu Cây (ranh Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh)	40.000	30.000
	Từ ngã 3 cầu Đức (trường tiểu học "C" Vĩnh Hanh) - ranh Cần Đăng	50.000	38.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	35.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	30.000	23.000
10	Xã Vĩnh Bình		
	Từ Vĩnh Bình đến xã Tân Phú thuộc xã Vĩnh Bình	40.000	30.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
11	Xã Vĩnh Nhuận		
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh (cầu Sắt Vĩnh Nhuận)	50.000	38.000
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Trung Xây)	45.000	34.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh	30.000	23.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Tân Phú	30.000	23.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	27.000	20.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
12	Xã Tân Phú		
	Từ Tân Phú - Kênh Bửu Liêm (Vĩnh Bình)	45.000	34.000
	Bờ Tây kênh Ba Thê (từ ranh Tây Phú - Vĩnh An)	30.000	23.000
13	Xã Vĩnh An		
	Các đường đất	26.000	20.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	24.000	18.000

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	28.000
2	Xã Bình Hòa	24.000
3	Xã An Hòa	24.000
4	Xã Bình Thành	18.000
5	Xã Càn Đăng	20.000
6	Xã Vĩnh Hạnh	21.000
7	Xã Vĩnh Bình	21.000
8	Xã Vĩnh An	18.000
9	Xã Hòa Bình Thạnh	20.000
10	Xã Vĩnh Lợi	18.000
11	Xã Vĩnh Thành	22.000
12	Xã Vĩnh Nhuận	18.000
13	Xã Tân Phú	18.000